

Bản án số 501/2017/HS-PT
Ngày 26 - 9 - 2017

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Ngọc Thu Hương.

Các Thẩm phán:

Ông Huỳnh Sáng.

Ông Nguyễn Văn Minh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Tiểu Phương Quyền, Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Tuyết - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa công khai xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 63/2017/HSPT ngày 15 tháng 02 năm 2017 đối với bị cáo Trần Thị H phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” do có kháng cáo của bị cáo Trần Thị H đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 09/2017/HSST ngày 06/01/2017 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị cáo có kháng cáo:

Bị cáo: Trần Thị H, giới tính: nữ, sinh năm: 1963 tại: Thành phố Hồ Chí Minh; thường trú: 54/2D Quang T, Phường 11, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; tạm trú: 88/1 T, Phường 16, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; trình độ văn hóa: 9/12; nghề nghiệp: Nội trợ; con ông Trần Phú S (chết) và bà Tào Thị S1 (chết); hoàn cảnh gia đình: có chồng (đã ly hôn) và 02 con, lớn sinh năm 1989, nhỏ sinh năm 1992; tiền án, tiền sự: không có; nhân thân: Ngày 24/3/2016 bị Tòa án nhân dân quận Gò Vấp xử phạt 01 năm tù về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”; bị tạm giữ từ ngày 24/11/2015 (có mặt).

Người bào chữa cho bị cáo: Ông Nguyễn Minh L, Luật sư của Công ty Luật TNHH Sài Gòn C, số 6, đường M, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Người tham gia tố tụng:

Người bị hại: Bà Phan Thị Thu T3. Sinh năm: 1970 (có mặt).

Thường trú: 1145 Lê Đức T1, Phường 13, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tạm trú: 162/7 Nguyễn Thái S2, Phường 4, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Trương Kim L1. Sinh năm: 1966.

Thường trú: 191 Nhật T2, Phường 8, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tạm trú: 57/3A24 đường số 7, phường Tân Thới H2, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt).

Người làm chứng:

1. Ông Nguyễn Phúc V. Sinh năm: 1972.

Thường trú: 656/36/13B Quang T, Phường 11, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt).

2. Bà Trịnh Thị N. Sinh năm: 1973.

Thường trú: 656/36/13B Quang T, Phường 11, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và bản án hình sự của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nhà số 54/2D Quang T, Phường 11, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh do ông Trương Công C1 và bà Trần Thị H đứng tên chủ sở hữu theo Giấy chứng quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 70125139564 ngày 30/10/2002. Ngày 24/7/2014, ông C1 và bà H bán nhà, đất trên cho bà Trương Thị Kim A và ngày 30/7/2014 bà A được Ủy ban nhân dân quận G cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở đối với nhà đất trên. Sau đó, ngày 01/8/2014 bà A cho Trần Thị H thuê lại nhà này để ở thời hạn đến ngày 31/7/2015.

Mặc dù, nhà số 54/2D Quang T, Phường 11, quận G không còn thuộc sở hữu của H và ông C1 nhưng với mục đích lừa đảo để chiếm đoạt tài sản của người khác, H thuê Trang Mỹ Đ làm giả giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với đất trên, đứng tên chủ sở hữu là Trương Công C1 và Trần Thị H.

Khoảng tháng 10/2014, thông qua sự môi giới của bà Trương Kim L1, bà Phan Thị Thu T3 đồng ý mua nhà 54/2D Quang T, Phường 11, quận G với giá 1.800.000.000 đồng. Ngày 17/10/2014, tại nhà 54/2D Quang T, Phường 11, quận G, bà T3 và H lập hợp đồng viết tay mua bán nhà trên có sự chứng kiến của bà L1. Sau đó, bà T3 đã đặt cọc 650.000.000 đồng cho H và H đưa cho bà T3 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả đồng thời hẹn sau 30 ngày H sẽ cùng ông C1 tiến hành làm thủ tục chuyển quyền sở hữu nhà, đất trên cho T3. Đến

hẹn, bà T3 không liên lạc được với H nên tới Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất quận G để xác minh thì được biết nhà số 54/2D Quang T, Phường 11, quận G đã được H bán cho bà Trương Thị Kim A. Ngày 08/01/2015, bà T3 làm đơn tố cáo Trần Thị H đến cơ quan điều tra Công an quận G.

Tại cơ quan điều tra, Trần Thị H không thừa nhận việc bán nhà số 54/2D Quang T, Phường 11, quận G cho bà T3 mà khai: Vào năm 2013, H vay bà T3 650.000.000 đồng và thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sở hữu nhà ở số 656/36/13B Quang T. Sau đó, H bán nhà này cho ông Nguyễn Phúc V nên cần lấy lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để làm thủ tục mua bán. Ngày 17/10/2014, H lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sở hữu nhà ở giả của căn nhà 54/2D Quang T, Phường 11, quận G giao cho bà T3 đồng thời lập hợp đồng mua bán căn nhà này để chuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sở hữu nhà ở số 656/36/13B Quang T. Tuy nhiên, H không chứng minh được việc bà T3 cho H vay tiền, số tiền chiếm đoạt của bà T3, H đã sử dụng hết.

Tại bản kết luận giám định số 395/KLGD-TT ngày 27/3/2015 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an Tp. Hồ Chí Minh kết luận: Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất căn nhà số 54/2D Quang T được làm giả bằng phương pháp in phun màu.

Tại bản kết luận giám định số 667/LKGD-TT ngày 02/6/2015 của phòng kỹ thuật hình sự Công an Tp. Hồ Chí Minh kết luận: Dấu vân tay dưới mực bên bán lần lượt trùng giống với vân tay ngón trỏ trái và trỏ phải của Trần Thị H...Chữ viết, chữ ký tên Trần Thị H dưới mực bên bán so với chữ viết, chữ ký của Trần Thị H dùng làm mẫu so sánh do cùng một người viết, ký ra.

Với hành vi nêu trên, tại bản án hình sự sơ thẩm số 09/2017/HSST ngày 06/01/2017 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định:

Tuyên bố bị cáo **Trần Thị H** phạm các tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”.

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139; khoản 1 Điều 267; khoản 2 Điều 46; Điều 47; Điều 50 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: **Trần Thị H** 10 (mười) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và 01 (một) năm tù về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”. Tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo chấp hành hình phạt chung cho cả hai tội là 11 (mười một) năm tù.

- Áp dụng Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Tổng hợp với hình phạt 01 (một) năm tù của Bản án số 114/2016/HSST ngày 24/3/2016 của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, buộc bị cáo chấp hành hình phạt chung cho cả hai bản án là 12 (mười hai) năm tù.

Thời hạn tù tính từ ngày 24/11/2015.

Ngoài ra, bản án hình sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh còn quyết định về trách nhiệm bồi thường dân sự, xử lý vật chứng, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 19/01/2017, bị cáo Trần Thị H có đơn xin kháng cáo xin giảm hình phạt.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Trần Thị H thừa nhận tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” nhưng không thừa nhận tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Luật sư bào chữa cho bị cáo trình bày: Tội làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức thì hành vi của bị cáo đã rõ. Đối với tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản cần phải xem xét vì có hay không có hành vi gian dối chiếm đoạt 650 triệu đồng của bà T3. Lời khai của người làm chứng tại phiên tòa hôm nay đã rõ. Trong suốt quá trình mua bán nhà số 54/2D Quang T đều có sự xuất hiện của bà L1. Khi giao dịch tại Phòng công chứng, bà L1 có xuất hiện, bà L1 là người mang hồ sơ nhà 656/36/13B Quang T và sau đó ông V trả lại hồ sơ nhà 54/2D Quang T. Cấp sơ thẩm chưa làm rõ vấn đề này. Khi công chứng phải có phiếu yêu cầu công chứng, ông V, bà H không ký yêu cầu thì ai là người thực hiện. Bà L1 là người biết hết toàn bộ sự việc. Nếu bị cáo bị quy kết có tội lừa đảo thì cơ quan tố tụng đã bỏ lọt tội phạm là bà L1. Đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm để làm rõ các nội dung trên, có hay không có việc giao nhận số tiền 650 triệu đồng và chiếm đoạt số tiền 650 triệu đồng của bà T3, có hay không có việc mua bán căn nhà số 54/2D Quang T, làm rõ hành vi của bà L1 vì bà L1 biết rõ toàn bộ sự việc mà vẫn tác hợp cho hai bên thực hiện. Các vấn đề này điều tra ở cấp sơ thẩm không đầy đủ mà cấp phúc thẩm không thể khắc phục được.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa nêu quan điểm: Bị cáo đã có hành vi làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức và hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Bị cáo thành khẩn khai báo, thừa nhận hành vi phạm tội, giao gia đình bị hại 15 triệu đồng để khắc phục hậu quả. Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo 11 năm tù cho hai tội là có căn cứ, đúng pháp luật. Bị cáo kháng cáo không đưa ra tình tiết gì mới để giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Bản án sơ thẩm xử bị cáo đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, y án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa tranh luận với Luật sư: Căn cứ vào hợp đồng mua bán nhà, mặc dù L1 viết nhưng bị cáo có viết tên và ký nhận. Bị cáo đã làm sổ giả trước đó. Bị cáo có đưa cho bị hại sổ giả để làm tin. Bị hại và bà L1 không thể phân biệt sổ giả và sổ thật nên cho rằng ý thức chủ quan của bà L1 biết là không có cơ sở, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo, người bào chữa và những người tham gia tố tụng khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo và yêu cầu của bị cáo tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[1.1] Tại phiên tòa và chứng cứ trong hồ sơ thể hiện, Trần Thị H khai nhận trong khoảng thời gian từ năm 2012 – 2013 bị cáo có cầm cố giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu căn nhà số 656/36/13B Quang T, quận G cho bà Trương Kim L1 để vay tổng cộng 650.000.000 đồng. Sau đó do bị cáo không có khả năng đóng lãi nên bà L1 không tiếp tục cho vay mà giới thiệu bà Phan Thị Thu T3 nhận cầm cố căn nhà trên và cho bị cáo vay 650.000.000 đồng để trả bà L1. Bà T3 đồng ý cho bị cáo vay 650.000.000 đồng với lãi suất 3%/tháng, thế chấp bằng Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở của căn nhà số 656/36/13B Quang T, quận G, việc vay mượn thể hiện bằng giấy tay, vay khoảng tháng 6/2014. Bị cáo không có nhận tiền của bà T3 mà bà T3 đưa qua bà Lan để cản trừ số tiền bị cáo nợ của bà L1. Giấy vay đã xé khi bị cáo làm lại hợp đồng mua bán nhà với bà T3, mục đích để kéo dài thời gian trả nợ. Bị cáo có ký nhận của bà T3 số tiền 650.000.000 đồng, nhưng không ghi cụ thể là số tiền mua bán nhà hay là tiền vay, thực tế không có nhận mà chuyển nợ từ bà L1 sang bà T3.

[1.2] Căn nhà số 656/36/13B Quang T, quận G, bị cáo đã bán cho ông Nguyễn Phúc V và bà Trịnh Thị N vào tháng 8/2013 với giá 1,5 tỷ đồng nhưng do chưa hoàn công nên bị cáo giao nhà cho vợ chồng V và N mà không giao Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở của căn nhà số 656/36/13B Quang T, quận G. Bị cáo giao cho V giữ giấy giả của căn nhà số 54/2D Quang T, quận G làm tin, giấy tờ này bị cáo đã nhờ Trang Mỹ Đ làm giả từ tháng 9/2013. Bị cáo vay tiền của ngân hàng, chồng bị cáo yêu cầu lấy giấy tờ về nên bị cáo mới nhờ làm giấy tờ giả để đối phó với chồng bị cáo, sau đó ngày 29/11/2013 mượn 300.000.000 đồng của vợ chồng V và có gửi sổ hồng căn nhà 54/2D Quang T, G (giấy giả) cho V để làm tin.

[1.3] Ngày 15/10/2014 ông Nguyễn Phúc V có làm Thông báo gửi bị cáo yêu cầu ra công chứng thực hiện ký thủ tục mua bán chuyển nhượng nhà. Bị cáo có viết lại, có hình ảnh lưu kèm Vi bằng của Thừa phát lại Quận 1 như sau: "Hôm nay, ngày 15/10/2014 tôi Trần Thị H sinh năm 1963, có ký hợp đồng bán căn nhà số 656/36/13B Quang T, quận G cho vợ chồng Nguyễn Phúc V. Tôi có cam kết khi hoàn công xong ra công chứng ký cho anh V nhưng vì lý do không hoàn công được, tôi sẽ mời anh chị Nguyễn Bích H3 ra công chứng hủy ủy quyền cho tôi và đồng thời ký ủy quyền từ vợ chồng Bích H3 qua cho vợ chồng anh V. Tôi sẽ liên hệ lấy toàn bộ hồ sơ căn nhà 656/36/13B Quang T, quận G để ra ủy quyền cho vợ chồng anh V".

[1.4] Ngày 21/10/2014 tại Văn phòng công chứng Nguyễn Thị T4, bà Nguyễn Thị Bích H3, ông Ngô Đình S3 đã ký hợp đồng hủy bỏ hợp đồng ủy quyền đối với quyền sử dụng đất (không có tài sản gắn liền với đất) tại thửa đất

số 534 tờ bản đồ số 124, tọa lạc tại Phường 11, quận G được Văn phòng công chứng Nguyễn Thị T4 chứng nhận số 006712 ngày 08/5/2013 đối với bị cáo.

[1.5] Ngày 21/10/2014 tại Văn phòng công chứng Nguyễn Thị T4, bà Nguyễn Thị Bích H3, ông Ngô Đình S3 đã ký hợp đồng ủy quyền cho ông Nguyễn Phúc V và bà Trần Thị N thực hiện các quyền đối với quyền sử dụng đất (không có tài sản gắn liền với đất) tại thửa đất số 534 tờ bản đồ số 124, tọa lạc tại Phường 11, quận G. Ngày 21/10/2014, bị cáo có viết biên nhận bán nhà và nhận đủ số tiền bán căn nhà 656/36/13B Quang T, quận G của ông V. Thực tế, ngày 06/8/2013 bị cáo có viết hợp đồng mua bán nhà đất với ông V và bà N, thỏa thuận bán căn nhà 656/36/13B Quang T, quận G với giá 1.565.000.000 đồng, nhận số tiền này như sau: ngày 06/8/2013 nhận 20.000.000 đồng, ngày 08/8/2013 nhận 980.000.000 đồng, ngày 29/11/2013 mượn 300.000.000 đồng và có gửi sổ hồng căn nhà 54/2D Quang T, G (giấy giả), thỏa thuận ra công chứng trả lại tiền và lấy lại sổ hồng đưa làm tin. Ông V trả lại cho bị cáo sổ hồng căn nhà 54/2D Quang T, G (giấy giả) và bị cáo đưa cho bà T3 vì đã lấy lại giấy tờ nhà căn nhà 656/36/13B Quang T, quận G trước đó đã đưa cho bà L1 và bà L1 đưa cho bà T3 nhưng bà L1 ghi là hợp đồng mua bán nhà của bị cáo với bà T3 đối với căn nhà số 54/2D Quang T, G. Mẫu hợp đồng do bà L1 mang đến và ghi, bị cáo chỉ ghi "Hôm nay, ngày 17/10/2014 H đã nhận đủ số tiền đã đưa 650.000.000 đồng, có đưa cho T3 giữ 01 sổ hồng căn nhà 54/2D Quang T, G". Bà T3 ghi hôm nay ngày 17/10/2014 có đưa cho chị H số tiền 650.000.000 đồng. Giấy tờ căn nhà 54/2D Quang T, G đến ngày 21/10/2014 khi hủy hợp đồng ủy quyền thì V mới đưa lại.

[1.6] Căn nhà 54/2D Quang T, G bị cáo và ông Trương Công C1 đã bán cho bà Trương Thị Kim A ngày 24/7/2014. Ngày 01/8/2014 bà A ký hợp đồng cho bị cáo thuê nhà số 54/2D Quang T, G với thời hạn một năm, nhưng sau đó bà A lấy lại nhà, bán cho người khác. Bị cáo chỉ làm hợp đồng thuê nhà để bà A dễ vay tiền ngân hàng chứ thực chất bà A chưa trả đủ tiền mua căn nhà số 54/2D Quang T, G cho bị cáo. Bà A còn thiếu lại 350.000.000 đồng nên bị cáo tiếp tục ở từ tháng 8/2014 đến tháng 12/2014.

[1.7] Bà Phan Thị Thu T3 khai nhận: Khoảng tháng 10/2014 bà T3 được bà Trương Kim L1 giới thiệu mua căn nhà số 54/2D Quang T của bị cáo H. Sau tìm hiểu và xem nhà 02 lần, ngày 17/10/2014 bà T3 đến nhà bị cáo ký hợp đồng mua bán và đặt cọc 650.000.000 đồng, có sự chứng kiến của bà Trương Kim L1, bị cáo đưa giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất bản chính và hẹn 01 tháng sau ra công chứng. Tuy nhiên, đến hẹn bị cáo nhiều lần lẩn tránh nên tìm hiểu thì được biết căn nhà trên bị cáo đã bán cho người khác và biết giấy tờ bị cáo đưa là giấy giả.

[1.8] Bà Trương Kim L1 khai nhận: Bà L1 biết bị cáo H từ năm 2008 do có mua 01 căn nhà của H, tháng 10/2014 bà L1 có giới thiệu bà Phan Thị Thu T3 mua căn nhà số 54/2D Quang T của H, bà L1 có chứng kiến hai bên ký hợp

đồng, đặt cọc và giao nhận giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất đúng như nội dung bản cáo trạng đã nêu.

[2] Xét Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử bị cáo về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” là đúng người, đúng tội, có căn cứ pháp luật, không oan. Bị cáo đồng ý. Bị cáo biết rõ giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở là loại giấy tờ chỉ có cơ quan hành chính nhà nước mới có thẩm quyền cấp. Bị cáo đã làm giả giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 70125139564 do Ủy ban nhân dân quận G cấp ngày 30/10/2002. Bị cáo thừa nhận có thuê người làm giả giấy tờ nhà đất và giao cho vợ chồng V, sau đó nhận lại và giao cho bà L1 và bà T3.

[3] Xét Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử bị cáo về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, Hội đồng xét xử xét thấy đối với căn nhà 54/2D Quang T, G (giấy tờ thật), bị cáo và ông Trương Công C1 đã bán cho bà Trương Thị Kim A ngày 24/7/2014.

Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ nội dung giấy tờ nhà giả của căn nhà số 54/2D Quang T, G vợ chồng V, N trả cho bị cáo thời gian nào để bị cáo đưa lại cho bà T3. Hợp đồng mua bán nhà số 54/2D Quang T, G tại sao có việc sửa chữa, ngày 21/10/2014 và ngày 17/10/2014. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, ông V bà N khai có mặt của bà L1 và bà T3 khi ra công chứng ngày 21/10/2014, bà L1 là người đưa giấy tờ nhà số 656/36/13B Quang T, quận G, khi công chứng hủy ủy quyền, trả lại giấy tờ nhà 54/2D Quang T cũng như giao trả cho bị cáo số tiền 130 triệu đồng sau khi trừ chi phí hoàn công nhà không được thì có mặt của bà L1. Theo lời khai của ông V1 (Bút lục 89) thì ngày 21/10/2014 ông giao đủ tiền cho bà H, hoàn trả giấy tờ căn nhà số 54/2D Quang T, G. Bà H có đi cùng hai người phụ nữ (khoảng 45-50 tuổi), và ông V xác nhận tại phiên tòa đúng là bà L1 và bà T3; chưa xác minh tại Văn phòng công chứng Nguyễn Thị T4 để xác định giấy tờ của căn nhà số 656/36/13B Quang T, quận G ai nộp vào phòng công chứng, việc giao trả lại giấy tờ nhà của căn nhà số 54/2D Quang T, G; chưa làm rõ việc L1 yêu cầu vợ chồng V, N ra công chứng, thỏa thuận tiền hoàn công, tiền làm thủ tục công chứng, số tiền còn lại bị cáo ký nhưng thực tế L1, T3 hay bị cáo nhận để xác định quan hệ của bị cáo với bà T3 là vay mượn hay hợp đồng mua bán nhà chỉ là hợp đồng giả cách để che dấu quan hệ thực sự của các bên là vay mượn từ bà L1 chuyển sang bà T3, xác định số tiền bị cáo chiếm đoạt của T3, vì số tiền khi ký hủy hợp đồng ủy quyền, V đưa số tiền còn lại 130 triệu đồng thì bị cáo có nhận, có mặt L1, sau đó chuyển cho L1 và T3. Tại sao lại có việc thỏa thuận tại Công an (Bút lục 97) trả lại số tiền 650 triệu đồng, bị cáo cam kết trả trong hai tháng, bà T3 không đồng ý cho bị cáo trả 650 triệu đồng trong hai tháng và yêu cầu trả 650 triệu đồng trong một tháng/ một lần. Tòa án cấp phúc thẩm xét thấy những tình tiết còn mâu thuẫn nêu trên, cấp phúc thẩm không thể bổ sung được cần phải hủy án sơ thẩm để điều tra làm rõ các tình tiết này, theo đó mới có căn cứ xác định hành vi theo tội danh mà bị cáo phạm tội.

[4] Bị cáo không có kháng cáo về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” nhưng có liên quan chặt chẽ đến việc định tội danh đối với bị cáo về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản nên Hội đồng xét xử hủy toàn bộ bản án sơ thẩm số 09/2017/HSST ngày 06/01/2017 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh để điều tra, xét xử lại.

[5] Đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận. Đề nghị của Luật sư bào chữa tham gia phiên tòa đề nghị hủy toàn bộ bản án sơ thẩm phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí hình sự phúc thẩm: không ai có trách nhiệm thi hành.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 248 và khoản 1, khoản 5 Điều 250 Bộ luật tố tụng hình sự;

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo Trần Thị H.

Hủy toàn bộ Bản án hình sự sơ thẩm số 09/2017/HSST ngày 06/01/2017 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” theo khoản 1 Điều 267 và tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999, được sửa đổi, bổ sung năm 2009 đối với bị cáo Trần Thị H.

Giao hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh điều tra xử lý theo thủ tục chung.

Tiếp tục tạm giam bị cáo Trần Thị H cho đến khi Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý lại hồ sơ vụ án.

Án phí hình sự phúc thẩm: không ai có trách nhiệm thi hành.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao (1);
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh (1);
- TAND Thành phố Hồ Chí Minh (1);
- VKSND Thành phố Hồ Chí Minh (1);
- Công an Thành phố Hồ Chí Minh (1);
- Sở tư pháp Thành phố Hồ Chí Minh (1);
- Cục THA DS Thành phố Hồ Chí Minh (1);
- Trại tạm giam Thành phố Hồ Chí Minh (1);
- “Đề tổng đạt cho bị cáo” (1);
- Người bị hại (2);
- Nhân chứng (2);
- NCQLNVLQ (2);
- Lưu hồ sơ vụ án (3). 19b. (TPQ).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký tên và đóng dấu)**

Đinh Ngọc Thu Hương

